
CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH TÍNH BỀN VỮNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SIÊU NHỎ, NHỎ VÀ VỪA

Cao Thúy Xiêm

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: xiemct@neu.edu.vn

Đỗ Văn Huân

Khoa Thống kê, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: huandv@neu.edu.vn

Trương Đoàn Thế

Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: thetd@neu.edu.vn

Mã bài báo: JED-898

Ngày nhận: 18/07/2022

Ngày nhận bản sửa: 09/08/2022

Ngày duyệt đăng: 03/09/2022

Tóm tắt:

Các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSMEs) đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam, vì chúng đóng vai trò chủ động trong việc thiết kế, sản xuất và quản lý sản phẩm. Nghiên cứu này cố gắng xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của MSMEs ở Việt Nam bằng cách áp dụng công nghệ PLS. Năm yếu tố (thuộc ba trụ cột của phát triển bền vững) ảnh hưởng đến quản trị doanh nghiệp và do đó đến tính bền vững của MSMEs đã được xác định. Đó là môi trường, tôn trọng, công bằng, tài chính, và nhân viên. Các hàm ý chính sách nhằm nâng cao vai trò của doanh nghiệp trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững quốc gia là luật hóa vai trò của MSMEs trong việc theo đuổi các mục tiêu phát triển bền vững, khuyến khích kinh tế tuần hoàn, và hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho MSMEs. Nghiên cứu này đóng góp thêm và tư liệu thực tế về các yếu tố quyết định tính bền vững của MSMEs ở Việt Nam trong quá trình theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững quốc gia.

Từ khóa: Các yếu tố, MSMEs, tính bền vững, phát triển bền vững.

Mã JEL: Q01.

Determinants of micro, small and medium enterprises' sustainability

Abstract:

Micro, small and medium enterprises (MSMEs) are of great importance in socio-economic development in Vietnam because they play an active role in designing, manufacturing, and managing products. This research tries to identify factors influencing the sustainable development of MSMEs in Vietnam by applying PLS technology. Five factors (belonging to three pillars of sustainable development) affecting corporate governance and thus the sustainability of MSMEs have been identified. They are environmental, respected, equity, financial, and employee indicators. The policy implications for enhancing the role of MSMEs in achieving national sustainable development goals include legitimating their role, encouraging the circular economy, and providing technical and financial support to MSMEs. The main contribution of this research is to enrich data on determinants of the sustainability of MSMEs in Vietnam in the pursuit of national sustainable development goals.

Keywords: Factors, MSMEs, sustainability, sustainable development.

JEL Code: Q01.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bất bình đẳng kinh tế, ô nhiễm môi trường xảy ra ở khắp nơi trên thế giới và tình trạng nghèo đói vẫn chưa được xử lý tốt ở nhiều quốc gia, phát triển bền vững được tất cả các nước trên thế giới quan tâm. Tình trạng hiện tại của công nghệ và tổ chức xã hội đã đặt ra các giới hạn vật lý, xã hội, thể chế, tâm lý và khái niệm luận đối với sự mở rộng kinh tế thông thường. Theo Robertson (2008),

trong các kịch bản khác nhau của tương lai, hướng thực tế duy nhất là học cách chung sống với nhau trên hành tinh nhỏ bé và đông đúc này. Điều đó đồng nghĩa với một tương lai phát triển bền vững.

Trong việc theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận thể hiện qua việc thăng hạng trong bảng xếp hạng toàn cầu, từ 88/149 nước năm 2016 lên 51/165 nước năm 2021. Kết quả này có sự đóng góp lớn của các doanh nghiệp. Mục đích của bài viết là đóng góp thêm tư liệu thực tế về các yếu tố quyết định tính bền vững của doanh nghiệp, do đó nhiệm vụ nghiên cứu là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tính bền vững của các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa để từ đó rút ra các hàm ý chính sách nhằm phát huy hơn nữa vai trò của các doanh nghiệp trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia. Bài viết bao gồm các nội dung chính sau: *thứ nhất*, cơ sở lý thuyết về sự phát triển bền vững để từ đó xây dựng mô hình nhằm xác định các yếu tố quyết định tính bền vững của doanh nghiệp; *thứ hai*, xây dựng và kiểm định các giả thiết bằng dữ liệu khảo sát 359 doanh nghiệp; *thứ ba*, thảo luận các kết quả phân tích thực nghiệm, và *cuối cùng* là kết luận và hàm ý chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Khái niệm phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Khái niệm phát triển bền vững xuất hiện trong bối cảnh dân số gia tăng nhanh và sự cạn kiệt tài nguyên trong thập kỷ 70 của thế kỷ 20. Lần đầu tiên, khái niệm này được đưa ra trong Báo cáo Brundtland của Liên hợp quốc (UN) năm 1987, “Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng các nhu cầu của hiện tại mà không làm ảnh hưởng đến khả năng của các thế hệ tương lai trong việc đáp ứng các nhu cầu của chính họ”. Phát triển bền vững có thể đảm bảo sự hài hòa giữa các mục tiêu cạnh tranh nhau là thịnh vượng kinh tế, chất lượng môi trường và công bằng xã hội (Hasna, 2007). Nói cách khác, ba trụ cột của sự bền vững là kinh tế, môi trường và xã hội.

Trụ cột môi trường của phát triển bền vững thể hiện trách nhiệm của thế hệ hiện tại trong việc cải thiện cuộc sống của thế hệ tương lai bằng cách sửa chữa những thiệt hại trước đây đối với hệ sinh thái và chống lại những gì có thể gây ra thiệt hại thêm cho nó. Những thực tế này giúp ích cho hành tinh của chúng ta và cải thiện kết quả tài chính bằng cách giảm lãng phí và sử dụng nhiên liệu hiệu quả. Ảnh hưởng ngoại là một trong những thách thức đối với trụ cột môi trường vì chi phí không được phản ánh đầy đủ trong giá thị trường.

Trụ cột xã hội của phát triển bền vững tập trung vào việc duy trì và nâng cao chất lượng xã hội. Agyeman & cộng sự (2003) định nghĩa phát triển bền vững là nhu cầu đảm bảo chất lượng cuộc sống tốt hơn cho tất cả mọi người trong hiện tại và trong tương lai, theo những cách bình đẳng trong khi sống trong giới hạn của các hệ sinh thái hỗ trợ. Một cộng đồng bền vững được coi là một cộng đồng có sự gắn kết, tương hỗ và trung thực, các mối quan hệ giữa người với người được coi trọng. Điều đó có thể được khuyến khích và hỗ trợ bởi luật pháp, thông tin và những ý tưởng chung về sự công bằng và các quyền (Diesendorf, 2000). Doanh nghiệp bền vững là doanh nghiệp đối xử công bằng với nhân viên và là một người hàng xóm tốt, thành viên cộng đồng tốt, cả ở địa phương và trên toàn cầu. Doanh nghiệp như thế cần được hỗ trợ và chấp thuận bởi nhân viên, các bên liên quan và cộng đồng nơi nó hoạt động.

Trụ cột kinh tế của phát triển bền vững đôi khi được coi là trụ cột quản trị. Điều này có nghĩa là tuân thủ, quản trị thích hợp và quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị phải làm hài hòa lợi ích của cổ đông và lợi ích của cộng đồng, chuỗi giá trị và người tiêu dùng cuối cùng. Để trở nên bền vững, công ty phải có lợi nhuận; tuy nhiên, các mục tiêu lợi nhuận không thể lấn át các mục tiêu về môi trường và xã hội. Mặc dù việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch và hóa chất gây hại cho môi trường, nhưng trụ cột kinh tế cho phép các công ty thay đổi theo từng giai đoạn thay vì từ bỏ chúng ngay lập tức.

Các công ty với *trách nhiệm xã hội* đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Thuật ngữ trách nhiệm xã hội có nghĩa là các công ty ngoài việc tối đa hóa giá trị cho các cổ đông, phải hành động theo cách có lợi cho xã hội. Trách nhiệm xã hội áp dụng trong công ty được gọi là trách nhiệm xã hội của công ty (CSR), đó là các thực tế, các chính sách mà các công ty thực hiện nhằm mục đích tạo ra ảnh hưởng tốt đối với thế giới. CSR là mô hình doanh nghiệp tự điều chỉnh, theo đó doanh nghiệp có trách nhiệm với chính bản thân nó, các chủ thể liên quan, và công chúng. Các công ty

thực hành CSR là các công ty hoạt động theo cách tốt cho xã hội và môi trường chứ không phải là làm hại xã hội, làm hại môi trường. CSR là chiến lược điển hình được các công ty lớn thực hiện. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) cũng thực hiện các chương trình trách nhiệm xã hội. CSR luôn luôn được khuyến khích. Để giúp các tổ chức biến các nguyên tắc CSR thành hành động, năm 2010 Tổ chức Quốc tế về Tiêu chuẩn hóa (International Organization for Standardization - ISO) đã đưa ra ISO 26000 để làm rõ trách nhiệm xã hội là gì.

Phát triển bền vững có nhiều mặt, có thể biểu thị bằng bốn khía cạnh chính (World Commission on Environment and Development, 1987): (1) Bảo vệ tính bền vững sinh thái dài hạn, (2) Thỏa mãn những nhu

Bảng 1: Các khía cạnh chính, các chỉ số, và các giá trị ngưỡng 2030 khuyến nghị cho sự phát triển bền vững

Khía cạnh	Chỉ số	Ngưỡng 2030
(1) Bảo vệ tính bền vững sinh thái dài hạn	Dấu chân sinh thái trên đầu người	Maximum 2,3 gha trên đầu người
(2) Thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người	Chỉ số phát triển con người	Minimum 0,63
(3) Thúc đẩy sự công bằng trong thế hệ	Hệ số Gini	Maximum 40
(4) Thúc đẩy sự công bằng giữa các thế hệ	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng sản lượng năng lượng chính	Minimum 27%

Nguồn: Holden & cộng sự (2014).

cầu cơ bản của con người, (3) Thúc đẩy sự công bằng trong thế hệ, và (4) Thúc đẩy sự công bằng giữa các thế hệ, mỗi khía cạnh được đo bằng các chỉ số của nó. Các giá trị ngưỡng của các khía cạnh này được đo lường và được khuyến nghị các giới hạn cho năm 2030 ở Bảng 1.

2.2. Đo mức độ phát triển bền vững của các doanh nghiệp

Phát triển kinh tế cùng với bảo vệ môi trường và công bằng xã hội là mục tiêu toàn cầu. Các doanh nghiệp là động lực của phát triển kinh tế đồng thời cũng là các tác nhân gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Diễn đàn 2030 về Phát triển Bền vững của Liên hiệp quốc định nghĩa phát triển bền vững là sự kết hợp hài hòa ba yếu tố: phát triển kinh tế, an toàn xã hội và bảo vệ môi trường. Để phát triển bền vững các doanh nghiệp phải sử dụng đầu vào hiệu quả và tối thiểu hóa lượng chất thải xả ra môi trường. Hart (1997) đề xuất ba chiến lược để các doanh nghiệp phát triển bền vững.

- *Ngăn chặn ô nhiễm*: có nghĩa là chuyển từ kiểm soát ô nhiễm sang ngăn chặn ô nhiễm. Các doanh nghiệp nên giảm hay loại trừ chất thải thay vì xử lý chất thải. Để thực hiện chiến lược này cần phải không ngừng hoàn thiện.

- *Quản lý vòng đời sản phẩm*: tập trung vào tối thiểu hóa ô nhiễm trong sản xuất và trong suốt vòng đời sản phẩm.

- *Công nghệ sạch*: phát triển và sử dụng các công nghệ xanh và thân thiện với môi trường. Điều này hàm ý rằng tất cả các giai đoạn liên quan đến vòng đời sản phẩm phải được cân nhắc: thiết kế, chế tạo và tái chế sản phẩm.

Krajnc & Glavic (2003) đưa ra các chỉ số liên quan đến các khía cạnh kinh tế, xã hội, và môi trường. Hầu hết là các chỉ số định tính. Veleva & Ellenbecker (2001) đưa ra một tập hợp các chỉ số về sản xuất bền vững liên quan đến sử dụng năng lượng, xả thải, tính hiệu quả, đóng góp của công ty cho cộng đồng và sự phát triển xã hội, và các quyền của nhân viên.

Để có thể biến trách nhiệm xã hội của công ty thành các hoạt động thực tế, các ty lớn như NIKE (2020), Samsung (2020), và các công ty khác đã phát triển và áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức của mình. Năm 2016, Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) đã ban hành bộ chỉ số trách nhiệm xã hội (SCI) để xếp hạng các doanh nghiệp ở Việt Nam theo mức độ bền vững của chúng.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu như minh họa ở Hình 1.

2.3.1. Tính bền vững môi trường

Tiết kiệm tài nguyên và tối thiểu hóa chất thải là đòi hỏi đầu tiên của phát triển bền vững. Điều đó có nghĩa là sản phẩm phải được sản xuất, phân phối và tái chế theo cách tối thiểu hóa tài nguyên sử dụng, tối thiểu hóa ảnh hưởng xấu đến môi trường. Công ty có trách nhiệm xã hội cố gắng tối thiểu hóa ô nhiễm không khí, chất thải, tối thiểu hóa ảnh hưởng xấu đến khí hậu, và quản lý thích hợp phân bón hóa học, chất thải, đồng thời đánh giá cao nguồn nước. Vì thế, giả thiết là:

H1: Chỉ số bền vững môi trường có mối quan hệ đồng biến với quản trị doanh nghiệp, và vì thế có mối quan hệ đồng biến với sự phát triển bền vững.

2.3.2. Tính bền vững xã hội

Doanh nghiệp bền vững về mặt xã hội đảm bảo được chất lượng sống tốt hơn cho tất cả mọi người, mọi người được tôn trọng và đối xử công bằng. Thuật ngữ “được tôn trọng” trong doanh nghiệp phát triển bền vững về mặt xã hội có nghĩa là làm việc tự nguyện, tuổi lao động tối thiểu là 16, các nhà cung ứng không phân biệt đối xử, việc tự do lập hiệp hội và đàm phán tập thể được tôn trọng. Vì thế giả thiết là:

H2: Chỉ số được tôn trọng có mối quan hệ đồng biến với quản trị doanh nghiệp, và vì thế có mối quan hệ đồng biến với sự phát triển bền vững.

Khái niệm công bằng có nghĩa là không khoan nhượng với sự quấy rối và lạm dụng, giờ làm việc không quá mức, thù lao và phúc lợi được trả đúng hạn, và đảm bảo có việc làm thường xuyên. Do đó, giả thiết là:

H3: Chỉ số công bằng có mối quan hệ đồng biến với quản trị doanh nghiệp, và vì thế có mối quan hệ đồng biến với sự phát triển bền vững.

2.3.3. Bền vững kinh tế

Bền vững kinh tế có thể được biểu thị bằng các chỉ số tài chính và nhân viên (Krajnc & Glavic, 2003). Các chỉ số tài chính của bền vững kinh tế chủ yếu bao gồm: đầu tư thỏa đáng vào R&D và bảo vệ môi trường, thanh toán các chi phí về trách nhiệm môi trường cho bên bị ảnh hưởng nếu điều đó xảy ra, tối thiểu hóa sự phàn nàn của khách hàng, ít khi phá vỡ hợp đồng vì các tiêu chuẩn không nhất quán về môi trường, sức khỏe và an toàn. Bởi vậy, giả thiết là:

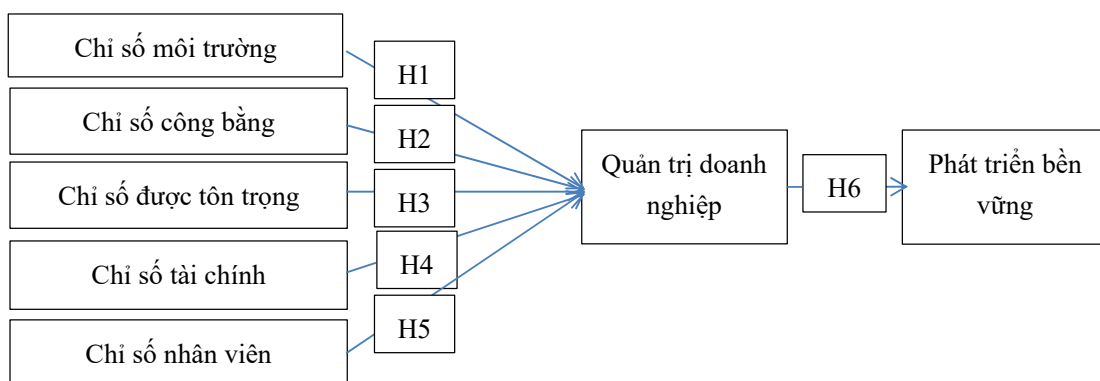
H4: Chỉ số tài chính có mối quan hệ đồng biến với quản trị doanh nghiệp, và vì thế có mối quan hệ đồng biến với sự phát triển bền vững.

Chỉ số nhân viên của bền vững kinh tế chủ yếu bao gồm việc đảm bảo chỗ làm việc an toàn, ký túc xá, căng tin, nhà trẻ an toàn và sạch sẽ, các công trình kiến trúc phù hợp với mục đích sử dụng, có các kế hoạch hành động sẵn sàng cho trường hợp khẩn cấp, hỏa hoạn, và kiểm soát được những rủi ro về vệ sinh và sức khỏe nghề nghiệp. Vì thế, giả thiết:

H5: Chỉ số nhân viên có mối quan hệ đồng biến với quản trị doanh nghiệp, và vì thế có mối quan hệ đồng biến với sự phát triển bền vững.

Doanh nghiệp bền vững là doanh nghiệp được quản trị bởi những người lãnh đạo có trách nhiệm, đổi mới và sáng tạo. Các chỉ số quản trị doanh nghiệp bao gồm các chiến lược phát triển bền vững, quản lý rủi ro, quản lý mua sắm, sự thỏa mãn của khách hàng, quan hệ công chúng, và các ý tưởng sáng tạo. Do đó, giả

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



thiết:

H6: Chỉ số quản trị doanh nghiệp có mối quan hệ đồng biến với sự phát triển bền vững.

2.4. Dữ liệu

Bảng hỏi khảo sát của nghiên cứu này có 2 phần. Phần thứ nhất gồm các câu hỏi liên quan đến các thông tin chung về doanh nghiệp, phần thứ hai gồm các câu hỏi liên quan đến các chỉ số về các yếu tố có khả năng quyết định mức độ của sự phát triển bền vững của doanh nghiệp: Bền vững môi trường, bền vững xã hội - được biểu thị bằng các chỉ số được tôn trọng và công bằng, và bền vững kinh tế - được biểu thị bằng các chỉ số tài chính và nhân viên, tất cả những cái đó đều ảnh hưởng đến quản trị doanh nghiệp và vì thế đến phát triển bền vững. Những người trả lời khảo sát được yêu cầu đánh dấu vào thang đo Likert năm điểm với mức độ đồng ý tăng dần, từ “Hoàn toàn không đồng ý” đến “Hoàn toàn đồng ý”. Thời gian ước lượng để hoàn thành việc trả lời bảng hỏi khoảng từ 10 đến 15 phút. Khảo sát này được thực hiện ảo qua Google Forms trong tháng 3 và tháng 4 năm 2022. Địa chỉ trên internet của khảo sát (URL) được gửi qua e-mail, tin nhắn (SMS), và các phương tiện mạng xã hội (Facebook, Zalo) đến các doanh nghiệp và những người làm việc trong các doanh nghiệp.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa ở Việt Nam

Đối với các doanh nghiệp, phát triển bền vững được coi là chiến lược quản trị công ty phải thích nghi được với tất cả các hoàn cảnh sao cho các mục tiêu lợi nhuận phải hài hòa với lợi ích của nhân viên và bảo vệ môi trường.

Kể từ Diễn Đàn 2030 của Liên hiệp quốc (UN 2030 Agenda), mỗi quốc gia đều có điểm đến xác định và thống nhất trong quá trình đạt được sự phát triển bao trùm và thịnh vượng. Từ 2016, trong việc theo đuổi sự phát triển bền vững, Việt Nam đã được thăng hạng trong bảng xếp hạng toàn cầu, từ 88/149 nước năm 2016 lên 51/165 nước năm 2021.

Tuy nhiên, phần lớn các tài nguyên được sử dụng cho các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam là tài nguyên công cộng, chỉ một phần rất nhỏ là tài nguyên tư nhân vì các doanh nghiệp tư nhân, mà phần lớn là các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSMEs) đều bị bất lợi thế về tính cạnh tranh và hiệu quả. Hơn nữa, nhiều doanh nghiệp sử dụng công nghệ lạc hậu, năng suất lao động thấp và sử dụng năng lượng hóa thạch đã gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và phúc lợi của các thế hệ tương lai. Thừa nhận thực tế này, trong Chiến lược Phát triển Năng lượng đến 2030 tầm nhìn 2045 (Vietnam Politburo, 2020) đã tập trung vào việc cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng, tiết kiệm 8-10% năng lượng cần thiết cho việc phát triển đất nước theo kịch bản bình thường, hay 60 triệu tấn tương đương dầu. 63 tỉnh/thành đã được chia thành 7 nhóm mục tiêu tiết kiệm năng lượng. Các chính quyền địa phương đã được yêu cầu xây dựng và thực hiện các chương trình tiết kiệm năng lượng, trong đó các doanh nghiệp được coi là mũi đột phá trong việc đạt được các mục tiêu này. Bởi vì hàng hóa và dịch vụ được cung cấp bởi các doanh nghiệp, người tiêu dùng chỉ được lựa chọn trong số các sản phẩm sẵn có trên thị trường. Các sản phẩm có thân thiện với môi trường hay không chủ yếu do các doanh nghiệp quyết định.

Các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành/lĩnh vực thâm dụng năng lượng như hóa chất, vật liệu xây dựng (xi măng, ceramics...), luyện kim (sản xuất sắt, thép...), giấy và bột giấy, và các ngành sử dụng năng lượng khác nữa, là đối tượng được chú ý đặc biệt về việc sử dụng năng lượng hiệu quả. Với nhiều ngành/khu vực, chi phí năng lượng của việc sản xuất chiếm hơn 60% tổng chi phí sản xuất. Vì thế, việc thực hiện các chương trình tiết kiệm năng lượng sẽ làm tăng tính cạnh tranh của doanh nghiệp và đóng góp tích cực cho việc bảo vệ môi trường, và đạt được các mục tiêu tiết kiệm năng lượng.

Những nỗ lực của Việt Nam đã mang lại những thành quả đáng khích lệ như biểu thị ở Bảng 2. Các chỉ số của ba khía cạnh của phát triển bền vững là đáng ghi nhận, đặc biệt là chỉ số thứ nhất và thứ ba đều thấp hơn mức tối đa, và chỉ số thứ 2 cao hơn mức tối thiểu của các ngưỡng, trong khi đó chỉ số thứ tư thì còn xa so với ngưỡng, 11,3%.

Ở Việt Nam, các doanh nghiệp nhiều về số lượng nhưng nhỏ về quy mô. Vào 31 tháng 12 năm 2019, MSMEs chiếm 97,4%, tính trung bình thời kỳ 2016-2019, con số này là 93,7% (Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Bảng 2: Các chỉ số của Việt Nam về bốn khía cạnh của phát triển bền vững so với các ngưỡng 2030

Khía cạnh	Chỉ số	Ngưỡng 2030	Kết quả của Việt Nam
(1) Bảo vệ tính bền vững sinh thái dài hạn	Đấu chận sinh thái trên đầu người	Maximum 2.3 gha trên đầu người	1,65
(2) Thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người	Chỉ số phát triển con người	Minimum 0.63	0,693
(3) Thúc đẩy sự công bằng trong thể hệ	Hệ số Gini	Maximum 40	0,373
(4) Thúc đẩy sự công bằng giữa các thế hệ	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng sản lượng năng lượng chính	Minimum 27%	11,3%

Nguồn: UN (2019); Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương (MOIT, 2021).

2021). Đóng góp của MSMEs cho tổng sản phẩm nội địa (GDP) và ngân sách chính phủ là 45% và 31%, tương ứng (VCCI, 2016). So với các doanh nghiệp lớn thì MSMEs đóng góp ít hơn nhưng lại có vai trò xã hội rất quan trọng. Sách trắng Doanh nghiệp 2021 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021) cho thấy cho tới 31 tháng 12 năm 2019 các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ đã tạo việc làm cho 4,4 triệu người, chiếm 28,7% gộp lại, MSMEs đã tạo việc làm cho 5,7 triệu người hay 37,5% tổng việc làm ở khu vực doanh nghiệp. Trong thời kỳ 2016-2019 con số này là 5,6 triệu người chiếm 38,4%.

Mặc dù vậy, MSMEs ở Việt Nam thường thiếu vốn. Năm 2019 tổng vốn của MSMEs là 14,5 triệu tỷ đồng, chiếm 33,4% vốn của tất cả các doanh nghiệp trong cả nước. Trung bình thời kỳ 2016-2019, con số đó là 10,9 triệu tỷ đồng chiếm 40,5%, điều đó làm cho hiệu quả và lợi nhuận thấp. Năm 2019 các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ lỗ 74,7 triệu tỷ đồng, trong khi đó các doanh nghiệp vừa có lợi nhuận trước thuế là 27,1 triệu tỷ đồng. Thời kỳ 2016-2019 tình hình đã được cải thiện, SMEs đã có lợi nhuận trước thuế là 3,1 triệu tỷ đồng, và chỉ các doanh nghiệp siêu nhỏ là bị lỗ. Các chỉ số tài chính của MSMEs trong năm 2019 là rất thấp so với các doanh nghiệp lớn. Với các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thực tế (ROS) đều âm, các con số này của các doanh nghiệp vừa là dương, 0,9, 3,0, 1,0 tương ứng, so với 0,7, 12,8 và 4,9 của các doanh nghiệp lớn.

Bảng 3: Đặc điểm của mẫu

		Số	Phần trăm (%)
Doanh nghiệp theo loại hình sở hữu	Tổng	359	100,00
	Ngoài nhà nước	233	64,90
	FDI	37	10,31
	Nhà nước	89	24,79
Hoạt động chính của doanh nghiệp	Tổng	359	100,00
	Sản xuất	84	23,40
	Thương mại - dịch vụ	220	61,28
	Khác	55	15,32
Số lao động	Tổng	359	100,00
	Dưới 10	37	10,31
	10 đến dưới 50	97	27,02
	50 đến dưới 100	48	13,37
	100 đến dưới 200	37	10,31
	200 trở lên	140	39,00
Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp	Tổng	359	100,00
	Nông, lâm, ngư nghiệp	20	5,57
	Sản xuất - Xây dựng	90	25,07
	Dịch vụ	249	69,36
Nơi đăng ký trụ sở chính của doanh nghiệp	Tổng	359	100,00
	Thành thị	332	92,48
	Nông thôn	19	5,29
	Miền núi	8	2,23

Nguồn: Các tác giả.

Nhân viên làm việc trong MSMEs có thu nhập hàng tháng thấp hơn so với những người làm việc ở các doanh nghiệp lớn. Trong thời kỳ 2016-2019 thu nhập hàng tháng của người lao động trong các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, vừa và lớn là 6,3, 7,3, 8,1, và 9,3 triệu đồng, tương ứng. Mặc dù vậy, việc làm do MSMEs tạo ra có ý nghĩa rất quan trọng, bởi vì ở Việt Nam có một thực tế phổ biến là MSMEs không đòi hỏi lao động tay nghề cao, do đó lao động không có tay nghề hay các đối tượng dễ bị tổn thương có thể tìm được việc làm và kiếm được tiền nuôi sống gia đình họ.

3.2. Phân tích thực nghiệm

Có 359 phản hồi hợp lệ. Phần lớn các doanh nghiệp phản hồi là doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm 270 doanh nghiệp, chiếm 64,9%. 61,28% doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thương mại - dịch vụ. Theo số lao động (dưới 200) thì 61% là MSMEs. 92,48% doanh nghiệp có trụ sở đăng ký ở khu vực thành thị (xem Bảng 3).

Bảng 4: Giá trị hội tụ và khác biệt của các cấu trúc của mô hình

Biến	Hệ số tải nhân tố
ENV	
IC = 0,973	
AVE = 0,925	
ENV1	0,954
ENV2	0,975
ENV3	0,957
ENV4	0,961
RES	
IC = 0,916	
AVE = 0,801	
RES1	0,925
RES2	0,778
RES3	0,924
RES4	0,943
EQU	
IC = 0,920	
AVE = 0,807	
EQU1	0,872
EQU2	0,851
EQU3	0,944
EQU4	0,924
FIN	
IC = 0,950	
AVE = 0,834	
FIN1	0,923
FIN2	0,923
FIN3	0,941
FIN4	0,884
FIN5	0,894
EMP	
IC = 0,918	
AVE = 0,806	
EMP1	0,916
EMP2	0,772
EMP3	0,931
EMP4	0,960
GOV	
IC = 0,976	
AVE = 0,914	
GOV1	0,969
GOV2	0,952
GOV3	0,940
GOV4	0,970
GOV5	0,947

IC = internal consistency; AVE = average variance extracted.

Nguồn: Các tác giả.

Chủ đề nghiên cứu này thuộc lĩnh vực mà lý thuyết chưa được phát triển tốt, vì thế công nghệ PLS dựa trên mô hình phương trình cấu trúc được áp dụng để kiểm định mô hình nghiên cứu biểu diễn ở Hình 1. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SmartPLS 3.3.7.

3.2.1. Kiểm định mô hình đo lường

Trước hết, việc kiểm định mô hình đo lường được thực hiện bằng việc ước lượng tính nhất quán nội tại, giá trị hội tụ và giá trị khác biệt của các mục hỏi. Hầu hết các hệ số tải nhân tố đều trên 0,7 cho thấy rằng các thước đo là đáng tin cậy với tất cả các bộ phận cấu thành (hay cấu trúc) (Chin & Marcoulides, 2009). Mô hình đáp ứng các đòi hỏi về tính nhất quán nội tại vì tất cả các thước đo độ tin cậy đều cao hơn mức khuyến nghị là 0,70 (Fornell, 1981; Nunnally, 1994) (xem Bảng 4).

Muốn đánh giá giá trị phân biệt ta so sánh căn bậc hai của AVE của mỗi cấu trúc với tương quan giữa cấu trúc đó với các cấu trúc khác trong mô hình (Chin & Marcoulides, 2009). Tất cả các cấu trúc của mô hình ước lượng được đều thỏa mãn những đòi hỏi về giá trị phân biệt (xem Bảng 5).

3.2.2. R² của các cấu trúc độc lập

Kết quả cho thấy rằng 83,0% biến thiên trong biến “quản trị” (GOV) được giải thích bởi 5 cấu trúc, và

Bảng 5: Tương quan giữa các điểm cấu trúc (căn bậc hai của AVE nằm ở đường chéo)

	EMP	ENV	EQU	FIN	GOV	RES	SD
EMP	0,898						
ENV	0,736	0,962					
EQU	0,783	0,717	0,898				
FIN	0,833	0,776	0,765	0,913			
GOV	0,855	0,774	0,806	0,849	0,956		
RES	0,763	0,724	0,828	0,787	0,814	0,895	
SD	0,839	0,750	0,720	0,747	0,816	0,739	1,000

Nguồn: Các tác giả.

Bảng 6: Hệ số phóng đại phương sai (VIF) trong mô hình

	EMP	ENV	EQU	FIN	GOV	RES	SD
EMP					4,044		
ENV					2,887		
EQU					3,996		
FIN					4,473		
GOV							1,000
RES					3,998		
SD							

Nguồn: Các tác giả.

66,6% biến thiên trong biến “phát triển bền vững” (SD) được giải thích bởi biến thiên trong biến “quản trị”. Số phần trăm biến thiên được giải thích này lớn hơn 10% hàm ý rằng PLS model có giá trị thực chất và thỏa mãn, và có khả năng dự đoán (Falk & Miller, 1992).

3.2.3. Hệ số cấu trúc tuyến tính

Mô hình ước lượng được cho thấy rằng năm cấu trúc được giả thiết là có ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp có ý nghĩa thống kê, trong đó bốn cấu trúc là chỉ số nhân viên, tài chính, được tôn trọng và quản trị được xác nhận với $p < 0,001$, hai trong đó, môi trường và công bằng, được xác nhận với $p < 0,050$ (Bảng 7).

Các kết quả ước lượng thu được bằng việc sử dụng bootstrapping procedure được biểu thị ở Bảng 9 và Hình 2 cho thấy tổng ảnh hưởng của các yếu tố có tác động đến biến phụ thuộc.

3.2.4. Quy mô ảnh hưởng (*f* bình phương)

f bình phương biểu thị quy mô ảnh hưởng của các biến độc lập đến các biến phụ thuộc. Theo Cohen (1988), *f* bình phương $< 0,02$ hàm ý ảnh hưởng rất nhỏ, $0,02 \leq f$ bình phương $< 0,15$ cho thấy ảnh hưởng

Bảng 7: Các kết quả của mô hình cấu trúc (inner)

	Path Coefficient	Observed <i>t</i> Value	Sig. Level
Effects on GOV			
EMP	0,323	4,111	****
ENV	0,127	2,541	**
EQU	0,129	2,277	**
FIN	0,243	3,499	****
RES	0,178	3,568	****
Effects on SD			
GOV	0,816	26,927	****

**** $p < ,001$, *** $p < ,010$, ** $p < ,050$, * $p < ,100$.

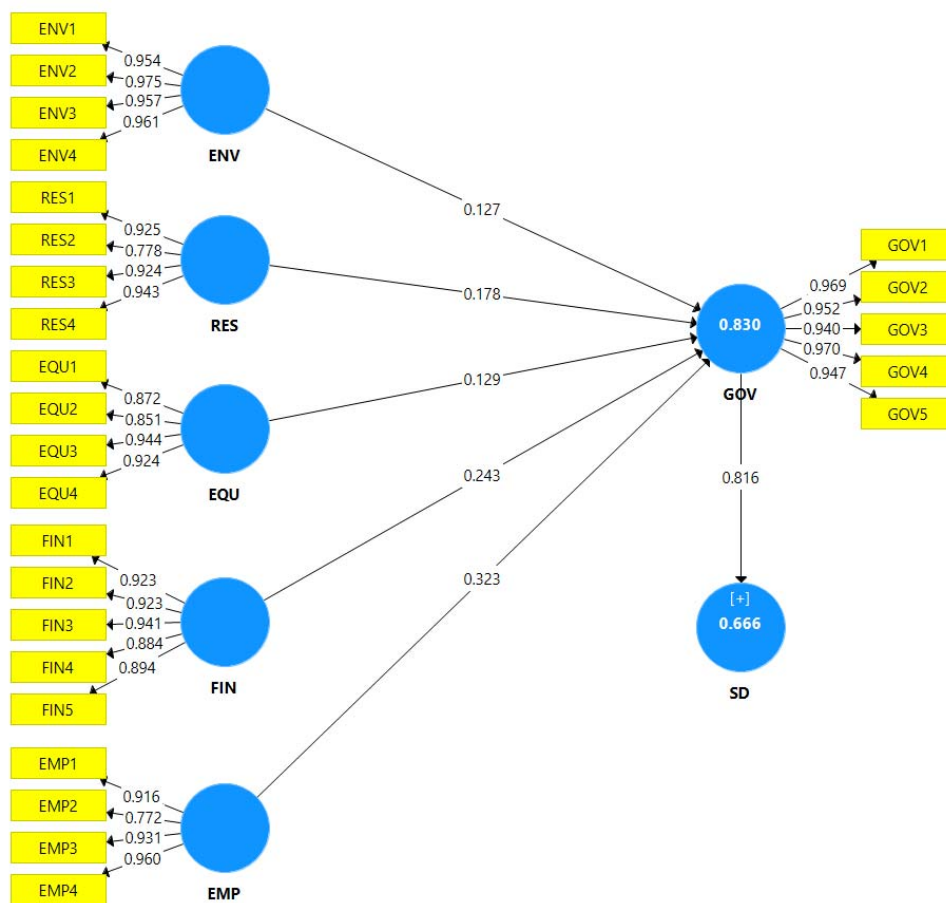
Nguồn: Các tác giả.

Bảng 8: *f* bình phương

	GOV	SD
EMP	0,151	
ENV	0,033	
EQU	0,025	
FIN	0,078	
RES	0,047	
GOV		1,991

Nguồn: Các tác giả.

Hình 2: Mô hình ước lượng được



nhỏ; $0,15 \leq f$ bình phương $< 0,35$ biểu thị ảnh hưởng trung bình; và f bình phương $\geq 0,35$ biểu thị ảnh hưởng lớn. Mô hình ước lượng được cho thấy rằng tất cả các cấu trúc đều có ảnh hưởng nhỏ đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, trong đó chỉ số nhân viên có ảnh hưởng lớn nhất và chỉ số được tôn trọng có ảnh hưởng nhỏ nhất (Bảng 8 và Hình 2).

4. Kết luận và khuyến nghị

Các doanh nghiệp bền vững đòi hỏi môi trường đúng ở cả cấp quốc gia và cấp địa phương để tạo điều kiện thuận lợi cho động lực đổi mới nhằm tạo ra nhiều việc làm hơn và việc làm tốt hơn. Trong những năm gần đây VCCI và Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển Bền vững Việt Nam (Vietnam Business Council for Sustainable development - VBCSD) đã đóng vai trò hướng dẫn và hỗ trợ để thúc đẩy vai trò đầu tàu của các doanh nghiệp trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các mô hình kinh doanh bền vững, công nghệ sạch, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo đổi mới, và thực hiện một cách hiệu quả các chính sách hỗ trợ MSMEs. Đồng thời, các tổ chức này cũng tư vấn cho Chính phủ về các giải pháp xử lý những thách thức trong hợp tác công tư (public-private partnership - PPP) để tạo môi trường thuận lợi nhằm thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp vào việc theo đuổi các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam.

Nghiên cứu này phát hiện ra rằng trụ cột môi trường của phát triển bền vững ở Việt Nam chưa được chú ý đúng mức. Điều này có thể được giải thích bằng thực tế là vai trò của các doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường chưa được luật hóa. Trụ cột xã hội - được biểu thị bằng các chỉ số được tôn trọng và chỉ số công bằng; và trụ cột kinh tế - được biểu thị bằng các chỉ số tài chính và các chỉ số nhân viên - có ảnh hưởng lớn hơn. Về trụ cột xã hội, những thay đổi trong hệ thống chính trị ở Việt Nam từ 1945 đã tạo ra những tiến bộ đáng kể trong bình đẳng giới, phụ nữ có nhiều cơ hội việc làm hơn, có thể tham gia vào việc lãnh đạo, và những đối tượng dễ bị tổn thương cũng nhận được hỗ trợ nhiều hơn. Nói chung, MSMEs ở Việt Nam mặc dù có ít cơ hội tiếp cận tài chính và các phương pháp quản trị doanh nghiệp tiên tiến nhưng vẫn chú trọng các nghĩa vụ tài chính đối với các chủ thể có quyền lợi liên quan và các nhân viên của mình. Điều này được thể hiện qua các hệ số ước lượng có giá trị cao nhất.

Trên cơ sở những phát hiện từ phân tích thực nghiệm có thể rút ra những hàm ý chính sách sau. Thứ nhất, để MSMEs tham gia nhiều hơn vào việc theo đuổi các mục tiêu phát triển bền vững, thì vai trò của chúng trong lĩnh vực này cần được luật hóa. Thứ hai, nên khuyến khích kinh tế tuần hoàn. Ở Việt Nam, mô hình Vườn - Ao - Chuồng đã xuất hiện từ hơn hai mươi năm trước. Mô hình này hoàn toàn tương tự như khái niệm kinh tế tuần hoàn ngày nay. Kinh tế tuần hoàn đang là xu thế ở tất cả các nước, Việt Nam cũng không ngoại lệ. Các doanh nghiệp áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn có thể giảm được chi phí đầu vào, tăng hiệu quả và tính cạnh tranh, và đóng góp vào việc đạt được các mục tiêu quốc gia về cải thiện sự công bằng giữa các thế hệ. Các khái niệm khu công nghiệp sinh thái, sản xuất sạch, zero chất thải, và tái chế là các bộ phận của kinh tế tuần hoàn, đã xuất hiện trong các chính sách liên quan đến bảo vệ môi trường. Nhưng vấn đề là phải đưa chúng vào thực tế chứ không phải chỉ nằm trên giấy. Điều này đòi hỏi sự thay đổi căn bản trong cải cách thể chế, tập trung vào việc hiệu lực hóa. Thứ ba, cần hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho MSMEs theo những cách thích hợp như miễn hoặc giảm thuế, cung cấp tín dụng với lãi suất ưu đãi. Sự hỗ trợ đó sẽ giảm bớt gánh nặng chi phí vốn đã cao (vì tính phi kinh tế của quy mô) cho các doanh nghiệp.

Hạn chế

Khảo sát được thực hiện trong thời gian ngắn, người trả lời khảo sát là nhân viên chiếm một tỷ lệ lớn, 85%, chỉ có 15% là lãnh đạo doanh nghiệp. Thêm nữa, có đến 61,28% doanh nghiệp khảo sát hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ. Trong tương lai, nghiên cứu sẽ cố gắng sử dụng mẫu cân đối hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Agyeman, J., Bullard, R.D. & Evans, B. (2003), *Just sustainabilities: Development in an unequal world*, MIT press, USA.
- Bộ Kế Hoạch Đầu Tư (2021), *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2021*, Nhà xuất bản Thống Kê, Hà Nội.
- Chin, W.W., Marcoulides, G.A. & Saunders, C. (2009), 'A critical look at partial least squares modeling', *MIS Quarterly*, 33, 171-175.
- Cohen, J. (1988), 'Set correlation and contingency tables', *Applied Psychological Measurement*, 12, 425-434.
- Diesoendof, M. (2000), 'Sustainability and sustainable development', in *Sustainability: The corporate challenge of the 21st century*, Dunphy, D., Benveniste, J., Griffiths, A. & Sutton, P. (Eds.), Allen & Unwin, 19-37.
- Falk, R. & Miller, N. (1992), *A Primer for Soft Modeling*, The University of Akron Press, Akron, OH.
- Fornell, C. (1981), 'A comparative analysis of two structural equation models: LISREL and PLS applied to market data', *Working paper no. 276*, University of Michigan.
- Hart, S.L. (1997), 'Beyond greening: strategies for a sustainable world', *Harvard business review*, 75, 66-77.
- Hasna, A.M. (2007), 'Dimensions of sustainability', *Journal of Engineering for Sustainable Development: Energy, Environment, and Health*, 2(1), 47-57.
- Holden, E., Linnerud, K. & Banister, D. (2014), 'Sustainable development: Our common future revisited', *Global Environmental Change*, 26, 130-139.
- Krajnc, D. & Glavic, P. (2003), 'Indicators of sustainable production', *Clean Technologies and Environmental Policy*, 5(3-4), 279-288.
- MOIT (2021), *Năng lượng tái tạo chiếm 11,3% tổng sản lượng điện sản xuất toàn hệ thống*, retrieved on April 7th 2022, from <<http://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-nang-luong/nang-luong-tai-cao-chi-chiem-11-3-tong-san-luong-dien-san-xuat-toan-he-thong.html>>.
- NIKE (2020), *Supplier Code of Conduct and Code of Leadership Standards*, retrieved on April 3rd 2022, from <<https://purpose.nike.com/>>.
- Nunnally, J.C. (1994), *Psychometric theory*, McGraw-Hill.
- Robertson, J. (1983), *The Sane Alternative*, River Basin Publishing Co.
- Samsung (2020), *Global Code of Conduct*, retrieved on April 9th 2022, from <<https://www.samsung.com/>>.
- UN (2019), *Vietnam has made significant Human Development progress with low increases in inequality*, retrieved on March 8th 2022, from <<https://vietnam.un.org/en/27782-viet-nam-has-made-significant-human-development-progress-low-increases-inequality>>.
- VCCI (2016), *Bộ chỉ số doanh nghiệp bền vững*, retrieved on April 4th 2022, from <<http://vbcsd.vn/detail.asp?id=697>>.
- Veleva, V. & Ellenbecker, M. (2001), 'Indicators of sustainable production: framework and methodology', *Journal of Cleaner Production*, 9(6), 519-549
- Vietnam Politburo (2020), *Politburo's Resolution 55-NQ/TW on the Orientation of Vietnam's National Energy Development Strategy to 2030 and outlook to 2045*, retrieved on March 7th 2022, from <<https://vepg.vn/>>.
- World Commission on Environment and Development (1987), *Our Common Future (1987)*, retrieved on March 8th 2022, from <<http://www.un-documents.net/ocf-02.htm>>.